



SUTTANTAPIṬAKE
MAJJHIMANIKĀYO
TATIYO BHĀGO
UPARIPAṆṆĀSAKO
&
TẠNG KINH
TRUNG BỘ
TẬP BA
NĂM MƯỜI KINH CUỐI

3. 1. 8. GOPAKAMOGGALLĀNA SUTTAṀ

Evam me sutam: Ekam samayaṃ āyasmā ānando rājagahe viharati veļuvane kalandakanivāpe acirapariniḅbute bhagavati. Tena kho pana samayena rājā māgadho ajātasattu vedehiputto rājagahaṃ paṭisaṅkhārāpeti rañño pajjotassa āsaṅkamāno. Atha kho āyasmā ānando pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaraṃ ādāya rājagahaṃ piṇḁāya pāvīsi.

Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Atippago kho tāva rājagahaṃ¹ piṇḁāya carituṃ, yannūnāhaṃ yena gopakamoggallānassa brāhmaṇassa kammanto, yena gopakamoggallāno brāhmaṇo tenupasaṅkameyyan ”ti. Atha kho āyasmā ānando yena gopakamoggallānassa brāhmaṇassa kammanto, yena gopakamoggallāno brāhmaṇo tenupasaṅkami. Addasā kho gopakamoggallāno brāhmaṇo āyasmantaṃ ānandaṃ dūratova āgacchantam, disvāna āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca:

“Etu kho bhavaṃ ānando, svāgataṃ bhoto ānandassa, cirassaṃ kho bhavaṃ ānando imaṃ pariyāyamakāsi yadidaṃ idhāgamanāya. Nisīdatu bhavaṃ ānando, idamāsaṇaṃ paññattan ”ti. Nisīdi kho āyasmā ānando paññatte āsane. Gopakamoggallānopi kho brāhmaṇo aññataraṃ nīcaṃ āsaṇaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho gopakamoggallāno brāhmaṇo āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca:

Atthi nu kho bho ānanda,² ekabhikkhūpi³ tehi dhammehi sabbena sabbam sabbathā sabbam samannāgato, yehi dhammehi samannāgato so bhavaṃ gotamo ahosi araham sammāsambuddho ”ti.

Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi tehi dhammehi sabbena sabbam sabbathā sabbam samannāgato, yehi dhammehi samannāgato so bhagavā ahosi araham sammāsambuddho. So hi brāhmaṇa, bhagavā anuppanassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovidō. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā ”ti.

¹ rājagahe - Ma, Syā, Sīmu.

² atthi kho ānanda - PTS.

³ ekabhikkhūpi - Ma, PTS, evam sabbattha.

108. KINH GIẢNG CHO GOPAKAMOGGALLĀNA

Tôi đã được nghe như vậy: Một thời, đại đức Ānanda trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc, khi đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn không bao lâu. Vào lúc bấy giờ, đức vua Ajātasattu xứ Māgadha, con trai bà Videhi, trong khi nghi ngờ đức vua Pajjota nên cho củng cố lại thành Rājagaha. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Ānanda đã quán y, cầm bình bát và y, rồi đi vào thành Rājagaha để khất thực.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã khởi ý điều này: “Giờ hãy còn quá sớm để đi vào thành Rājagaha để khất thực, hay là ta nên đi đến gặp Bà-la-môn Gopakamoggallāna ở chỗ làm việc của Bà-la-môn Gopakamoggallāna?” Sau đó, đại đức Ānanda đã đi đến gặp Bà-la-môn Gopakamoggallāna ở chỗ làm việc của Bà-la-môn Gopakamoggallāna. Bà-la-môn Gopakamoggallāna đã nhìn thấy đại đức Ānanda từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Ānanda điều này:

“Thưa ngài Ānanda, hãy đến! Hoan nghênh việc ngự đến của ngài Ānanda! Ngài Ānanda đã thực hiện việc này cũng lâu lắm rồi, tức là việc đi đến chỗ này. Xin ngài hãy ngồi xuống chỗ ngồi đã được sắp đặt này.” Đại đức Ānanda đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt. Bà-la-môn Gopakamoggallāna sau khi chọn một chỗ ngồi thấp rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Gopakamoggallāna đã nói với đại đức Ānanda điều này:

“Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đạt được một cách toàn vẹn về biểu hiện, một cách toàn vẹn về phẩm chất, các pháp mà Ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã đạt được?” [?]

“Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đạt được một cách toàn vẹn về biểu hiện, một cách toàn vẹn về phẩm chất, các pháp mà Ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã đạt được. Này Bà-la-môn, bởi vì đức Thế Tôn ấy là người làm hiện khởi đạo lộ chưa được hiện khởi, là người làm sanh khởi đạo lộ chưa được sanh khởi, [?] là người nói đến đạo lộ chưa được nói đến, là người biết về đạo lộ, hiểu về đạo lộ, rành rẽ về đạo lộ. Và hơn nữa, các đệ tử hiện nay sống, có sự thực hành theo đạo lộ, thì sau này sẽ được thành tựu.”

Ayañca hidam āyasmato ānandassa gopakamoggallānena brāhmaṇena saddhiṃ antarākathā vippakatā hoti.¹ Atha kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto rājagahe kammante anusaññāyamāno yena gopakamoggallānassa brāhmaṇassa kammanto yena āyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmatā ānandena saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ² vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto āyasmantaṃ ānantaṃ etadavoca: “Kāyanuttha bho ānanda,³ etarahi kathāya sannisinnā, kā ca pana vo antarākathā vippakatā ”ti?

Idha maṃ brāhmaṇa, gopakamoggallāno brāhmaṇo evamāha: ‘Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi tehi dhammehi sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ samannāgato, yehi dhammehi samannāgato so bhavaṃ gotamo ahoṣi arahaṃ sammāsambuddho ’ti. Evaṃ vutte ahaṃ brāhmaṇa, gopakamoggallānaṃ brāhmaṇaṃ etadavocaṃ: ‘Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi tehi dhammehi sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ samannāgato, yehi dhammehi samannāgato so bhagavā ahoṣi arahaṃ sammāsambuddho so hi brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asaṅjātassa maggassa saṅjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido, maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā ’ti. Ayaṃ kho no brāhmaṇa, gopakamoggallānena brāhmaṇena saddhiṃ antarākathā vippakatā. Atha tvaṃ anuppatto ”ti.

Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi tena bhotā gotamena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthā ”ti?⁴

Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ”ti.

Atthi pana kho bho ānanda, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito: ‘Ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti, yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthā ”ti?⁴

Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito, ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti, yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ”ti.⁴

Evaṃ appaṭisaraṇe ca pana bho ānanda, ko hetu sāmaggiyā ”ti?

Na kho mayaṃ brāhmaṇa, appaṭisaraṇā, sappaṭisaraṇā mayaṃ brāhmaṇa dhammapaṭisaraṇā ”ti.

¹ vippakathā ahoṣi - Syā, Sīmu.

² sārāṇiyaṃ - Ma, Sīmu.

³ kāya nu ’ttha ānanda - PTS.

⁴ paṭipādeyyāthā ti - Ma.

Và cuộc chuyện trò trao đổi này của đại đức Ānanda với Bà-la-môn Gopakamoggallāna đã bị gián đoạn. Khi ấy, vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, trong khi đi kiểm tra các công việc ở Rājagaha đã đi đến gặp đại đức Ānanda ở chỗ làm việc của Bà-la-môn Gopakamoggallāna, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Ānanda, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thưa ngài Ānanda, ở đây này giờ các vị đã ngồi chuyện trò về điều gì, và cuộc chuyện trò trao đổi gì của các vị đã bị gián đoạn?”

“Này Bà-la-môn, ở đây Bà-la-môn Gopakamoggallāna đã nói với tôi như vậy: ‘Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đạt được một cách toàn vẹn về biểu hiện, một cách toàn vẹn về phẩm chất, các pháp mà Ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã đạt được?’ Này Bà-la-môn, được nói như vậy tôi đã nói với Bà-la-môn Gopakamoggallāna điều này: ‘Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đạt được một cách toàn vẹn về biểu hiện, một cách toàn vẹn về phẩm chất, các pháp mà Ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã đạt được. Này Bà-la-môn, bởi vì đức Thế Tôn ấy là người làm hiện khởi đạo lộ chưa được hiện khởi, là người làm sanh khởi đạo lộ chưa được sanh khởi, là người nói đến đạo lộ chưa được nói đến, là người biết về đạo lộ, hiểu về đạo lộ, rành rẽ về đạo lộ. Và hơn nữa, các đệ tử hiện nay sống, có sự thực hành theo đạo lộ, thì sau này sẽ được thành tựu.’ Này Bà-la-môn, cuộc chuyện trò trao đổi này của chúng tôi với Bà-la-môn Gopakamoggallāna bị gián đoạn. Khi ấy, ông đi đến.” [?]

“Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Ngài Gotama ấy xác định rằng: ‘Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,’ là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.” [?]

“Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, xác định rằng: ‘Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,’ là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.” [?]

“Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng: ‘Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,’ là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.” [?]

“Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng: ‘Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,’ là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.” [?]

“Và thưa ngài Ānanda, và lại khi không có nơi nương nhờ như vậy, thì nhân gì cho sự hợp nhất?”

“Này Bà-la-môn, chúng tôi không phải là không có nơi nương nhờ. Này Bà-la-môn, chúng tôi có nơi nương nhờ, có Giáo Pháp là nơi nương nhờ.”

Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi tena bhotā gotamena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthā ’ti. Iti puṭṭho samāno: ‘Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ’ti vadesi. ‘Atthi pana bho ānanda, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito: ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthā ’ti. Iti puṭṭho samāno: ‘Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito: ‘Ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ’ti vadesi. ‘Evaṃ appaṭisaraṇe ca pana bho ānanda, ko hetu sāmaggiyā ’ti. Iti puṭṭho samāno: ‘Na kho mayaṃ brāhmaṇa, appaṭisaraṇā sappaṭisaraṇā mayaṃ brāhmaṇa, dhammapaṭisaraṇā ’ti vadesi. Imassa pana bho ānanda, bhāsitassa kathaṃ attho daṭṭhabbo ”ti?

Atthi kho brāhmaṇa, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, pātimokkhaṃ uddiṭṭhaṃ. Te mayaṃ tadahuposathe yāvatikā ekaṃ gāmakkhettaṃ upanissāya viharāma. Te sabbe ekajjhaṃ sannipatāma, sannipatitvā yassa taṃ pavattati taṃ ajjhesāma. Tasmim ce bhaññamāne hoti bhikkhussa āpatti, hoti vītikkamo, taṃ mayaṃ yathādhammaṃ yathānusiṭṭhaṃ kāremā ”ti.

Na kira no bhavanto kārenti. Dhammo no kāretī ”ti.¹

Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi yaṃ tumhe etarahi sakkarotha, garukarotha,² mānetha, pūjetha, sakkatvā garukatvā upanissāya viharathā ”ti?

“Natthi³ kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi yaṃ mayaṃ etarahi sakkaroma, garukaroma, mānema, pūjema, sakkatvā garukatvā upanissāya viharāmā ”ti.

“Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi tena bhotā gotamena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatīti yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthā ’ti. Iti puṭṭho samāno: ‘Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena ṭhapito: ‘Ayaṃ vo mamaccayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ’ti vadesi. ‘Atthi pana bho ānanda, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito:

¹ kāretī - Ma.

² garuṃ karotha - Ma, Sīmu.

³ atthi - PTS.

“Trong khi được hỏi rằng: ‘Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Ngài Gotama ấy xác định rằng: -Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,- là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Ngài đã đáp rằng: ‘Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, xác định rằng: -Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,- là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Trong khi được hỏi rằng: ‘Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng: -Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,- là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Ngài đã đáp rằng: ‘Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng: -Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,- là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Trong khi được hỏi rằng: ‘Và thưa ngài Ānanda, và lại khi không có nơi nương nhờ như vậy, thì nhân gì cho sự hợp nhất?’ Ngài đã đáp rằng: ‘Này Bà-la-môn, chúng tôi không phải là không có nơi nương nhờ. Này Bà-la-môn, chúng tôi có nơi nương nhờ, có Giáo Pháp là nơi nương nhờ.’ Thưa ngài Ānanda, vậy thì ý nghĩa của lời đã nói này nên được hiểu thế nào?”

“Này Bà-la-môn, do đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, có điều học đã được quy định, có giới bốn *Pātimokkha* đã được chỉ định dành cho các tỳ khưu. Vào ngày lễ *Uposatha*, chúng tôi đây, hết thấy những vị sống nương tựa vào một cánh đồng làng, tất cả chúng tôi tụ hội lại một chỗ, sau khi tụ hội lại chúng tôi thỉnh mời vị nào thuộc năm lòng (đọc tụng) giới bốn. [?] Trong khi giới bốn đang được đọc lên, nếu vị tỳ khưu có sự phạm tội, có sự vi phạm, thì chúng tôi hành xử vị ấy đúng theo Pháp, đúng theo điều đã được chỉ dạy.”

“Quả là không phải các đại đức hành xử, mà chính là Giáo Pháp hành xử.”

“Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu mà các vị hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, sau khi trọng vọng, cung kính, các vị sống nương nhờ?”

“Này Bà-la-môn, cũng không có [?] một vị tỳ khưu nào mà chúng tôi hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, sau khi trọng vọng, cung kính, chúng tôi sống nương nhờ.”

“Trong khi được hỏi rằng: ‘Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Ngài Gotama ấy xác định rằng: -Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,- là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Ngài đã đáp rằng: ‘Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, xác định rằng: -Sau khi Ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của các người,- là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.’ [?] Trong khi được hỏi rằng: ‘Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng:

‘Ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti yaṃ tumhe etarahi paṭidhāveyyāthāti. Iti puṭṭho samāno: ‘Natthi kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi saṅghena sammato sambahulehi therehi bhikkhūhi ṭhapito: ayaṃ no bhagavato accayena paṭisaraṇaṃ bhavissatī ’ti, yaṃ mayaṃ etarahi paṭidhāveyyāmā ’ti vadesi. Atthi nu kho bho ānanda, ekabhikkhūpi yaṃ tumhe etarahi sakkarotha, garukarotha, mānetha, pūjetha, sakkatvā garukatvā upanissāya viharathā ’ti iti puṭṭho samāno: ‘Natthi’ kho brāhmaṇa, ekabhikkhūpi yaṃ mayaṃ etarahi sakkaroma garukaroma mānema pūjema. Sakkatvā garukatvā upanissāya viharāmā ’ti vadesi. Imassa pana bho ānanda, bhāsitassa kathaṃ attho daṭṭhabbo ’ti?’

Atthi kho brāhmaṇa, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dasa pasādanīyā dhammā akkhātā, yasmiṃ no ime dhammā saṃvijjanti, taṃ mayaṃ etarahi sakkaroma garukaroma mānema pūjema. Sakkatvā garukatvā upanissāya viharāma. Katame dasa?

Idha brāhmaṇa, bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu.

Bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo, ye te dhammā ādikalyāṇā majjhakalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā² kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpāssa dhammā bahussutā honti, dhātā³ vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā.

Santuṭṭho hoti itarītarehi cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccaya-bhesajjaparikkhārehi.

Catuṇṇaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī hoti akicchālābhī akasiralābhī.

Akenavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: ekopi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti, āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse. Paṭhaviyāpi ummujjanimmujjaṃ⁴ karoti seyyathāpi uduke. Udukepi abhijjamāne⁵ gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ. Ākāsepi pallaṅkena caṅkamati⁶ seyyathāpi pakkhī sakuṇo. Imepi candīmasuriye evaṃ mahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parimasati, parimajjati. Yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

¹ atthi - PTS.

² sātthaṃ sabyañjanaṃ - Ma, PTS, Sīmu.

³ dhātā - Ma, Sīmu.

⁴ ummujjanimmujjaṃ - Ma.

⁵ abhejjamāno - Sī.

⁶ kamati - Ma.

-Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,- là người mà các vị hiện nay có thể quy thuận.' [?] Ngài đã đáp rằng: 'Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỳ khưu nào đã được Hội Chúng đồng ý, đã được nhiều vị tỳ khưu trưởng lão xác định rằng: -Sau khi đức Thế Tôn của chúng ta tịch diệt, vị này sẽ là nơi nương nhờ của chúng ta,- là người mà chúng tôi hiện nay có thể quy thuận.' [?] Trong khi được hỏi rằng: 'Thưa ngài Ānanda, phải chăng cũng có một vị tỳ khưu mà các vị hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, sau khi trọng vọng, cung kính, các vị sống nương nhờ?' Ngài đã đáp rằng: 'Này Bà-la-môn, cũng không có [?] một vị tỳ khưu nào mà chúng tôi hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, sau khi trọng vọng, cung kính, chúng tôi sống nương nhờ.' Thưa ngài Ānanda, vậy thì ý nghĩa của lời đã nói này nên được hiểu thế nào?"

"Này Bà-la-môn, do đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, có mười pháp tạo niềm tin đã được tuyên bố. Ở người nào trong số chúng tôi mười pháp này được tìm thấy thì chúng tôi hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường vị ấy, sau khi trọng vọng, cung kính, chúng tôi sống nương nhờ. Là mười pháp nào?"

Này Bà-la-môn, ở đây vị tỳ khưu là người có giới, sống thu thúc với sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành theo các điều học.

Là vị nghe nhiều, ghi nhớ điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe, các pháp nào có sự tốt đẹp phần đầu, tốt đẹp phần giữa, tốt đẹp phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các Pháp có hình thức tương tự như thế được nghe nhiều, ghi nhớ, ôn đọc ra lời, quán xét bằng ý, thâm nhập bằng kiến thức.

Là vị biết đủ với bất cứ loại vật dụng là y phục, đồ ăn khát thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh.

Là vị đạt được theo ước muốn, đạt được không khó khăn, đạt được không khổ nhọc các sự trú vào lạc trong hiện tại có liên hệ đến các thắng tâm của bốn thiên.

Là vị kinh nghiệm thân thông nhiều thể loại: chỉ là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, xuyên qua tường thành, xuyên qua núi non không bị ngăn trở như là ở khoảng không, trời lên và chìm xuống vào trong đất như là ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như là ở trên đất, di chuyển với thể kiết già ở trên hư không cũng như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt Trời (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vị ấy thể hiện sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. [?]

Dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusakāya¹ ubho sadde suṇāti dibbe ca manuse ca ye dūre santike ca.

Parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti: sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittaṃ pajānāti. Vitarāgaṃ vā cittaṃ vitarāgaṃ cittaṃ pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittaṃ pajānāti. Vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittaṃ pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittaṃ pajānāti. Vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittaṃ pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittaṃ pajānāti. Vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittaṃ pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittaṃ pajānāti. Amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittaṃ pajānāti sauttaraṃ vā cittaṃ sauttaraṃ cittaṃ pajānāti. Anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittaṃ pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittaṃ pajānāti. Asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittaṃ pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittaṃ pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittaṃ pajānāti.

Anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattārisampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahasampi jātisatasahasampi anekepi saṃvattakappe anekepi vivattakappe anekepi saṃvattavivattakappe, amutrāsīṃ evannāmo evaṅgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃ sukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ,² tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṅgotto evaṃ vaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti, iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

Dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne uppajjamāne hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayamaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati.

Ime kho brāhmaṇa, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dasa pasādanīyā dhammā akkhātā. Yasmiṃ no ime dhammā saṃvijjanti, taṃ mayaṃ etarahi sakkaroma garukaroma³ mānema pūjema, sakkatvā garukatvā upanissāya viharāmāti.

¹ atikkantamānusikāya - Ma, PTS.

² upapādiṃ - Sīmu.

³ garuṃ karoma - Ma, Sīmu.

Là vị, với Thiên nhĩ thuần tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh của cõi Trời và loài người, ở xa và ở gần.

Sau khi xem xét, vị ấy nhận biết tâm của các chúng sanh khác của các cá nhân khác bằng tâm. (Vị ấy) nhận biết tâm có tham ái là: ‘Tâm có tham ái,’ hoặc nhận biết tâm lìa khỏi tham ái là: ‘Tâm lìa khỏi tham ái,’ hoặc nhận biết tâm có sân là: ‘Tâm có sân,’ hoặc nhận biết tâm lìa khỏi sân là: ‘Tâm lìa khỏi sân,’ hoặc nhận biết tâm có si là: ‘Tâm có si,’ hoặc nhận biết tâm lìa khỏi si là: ‘Tâm lìa khỏi si,’ hoặc nhận biết tâm bị thu hẹp là: ‘Tâm bị thu hẹp,’ hoặc nhận biết tâm bị tán loạn là: ‘Tâm bị tán loạn,’ hoặc nhận biết tâm đại hành là: ‘Tâm đại hành,’ hoặc nhận biết tâm không đại hành là: ‘Tâm không đại hành,’ hoặc nhận biết tâm vô thượng là: ‘Tâm vô thượng,’ hoặc nhận biết tâm không vô thượng là: ‘Tâm không vô thượng,’ hoặc nhận biết tâm định tĩnh là: ‘Tâm định tĩnh,’ hoặc nhận biết tâm không định tĩnh là: ‘Tâm không định tĩnh,’ hoặc nhận biết tâm giải thoát là: ‘Tâm giải thoát,’ hoặc nhận biết tâm không giải thoát là: ‘Tâm không giải thoát.’ [?]

Là vị nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: ‘*Ở nơi ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.*’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt.

Là vị, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Là vị, do sự diệt tận các lậu hoặc, nhờ vào thắng trí của bản thân, ngay trong thời hiện tại chứng ngộ sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ, sự không còn lậu hoặc, rồi thể nhập và an trú. [?]

Này Bà-la-môn, do đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, trong khi biết, trong khi thấy, mười pháp tạo niềm tin này đã được tuyên bố. Ở người nào trong số chúng tôi mười pháp này được tìm thấy thì chúng tôi hiện nay trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường vị ấy, sau khi trọng vọng, cung kính, chúng tôi sống nương nhờ.”

Evam vutte vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto upanandaṃ senāpatiṃ āmantesi. Taṃ kiṃ maññasi bhavaṃ senāpati,¹ yadime evaṃ bhonto² sakkātabbaṃ sakkaronti, garukātabbaṃ garukaronti, mānetabbaṃ mānenti, pūjetabbaṃ pūjenti. Tagghime bhonto sakkātabbaṃ sakkaronti, garukātabbaṃ garukaronti, mānetabbaṃ mānenti, pūjetabbaṃ pūjenti. Imañca hi te bhonto na sakkareyyuṃ, na garukareyyuṃ, na māneyyuṃ, na pūjeyyuṃ, atha kiñcaraḥi te bhonto sakkareyyuṃ, garukareyyuṃ, māneyyuṃ, pūjeyyuṃ, sakkatvā garukatvā upanissāya vihareyyun ”ti.

Atha kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Kahaṃ pana bhavaṃ ānando etarahi viharatī ”ti.

Veluvane kho ahaṃ brāhmaṇa etarahi viharāmi ”ti.

Kacci pana bho ānanda, veluvanaṃ ramaṇīyañceva appasaddaṅca appanigghosaṅca vijanavātaṃ manussarāhaseyyakaṃ³ paṭisallāna-sāruppaṃ ”ti.

Taggha brāhmaṇa, veluvanaṃ ramaṇīyañceva appasaddaṅca appanigghosaṅca vijanavātaṃ manussarāhaseyyakaṃ paṭisallānasāruppaṃ yathā taṃ tumhādisehi rakkhakehi gopakehī ”ti.

Taggha bho ānanda, veluvanaṃ ramaṇīyañceva appasaddaṅca appanigghosaṅca vijanavātaṃ manussarāhaseyyakaṃ paṭisallānasāruppaṃ yathā taṃ bhavantehi jhānasīlīhi.⁴ Jhāyino ceva bhavanto jhānasīlino ca.

Ekamidāhaṃ bho ānanda, samayaṃ so bhavaṃ gotamo vesāliyaṃ viharati mahāvane kūṭāgārasālāyaṃ. Atha kho ahaṃ⁵ bho ānanda, yena mahāvanaṃ kūṭāgārasālā, yena so bhavaṃ gotamo, tenupasaṅkamaṃ. Tatra ca pana so bhavaṃ gotamo anekapariyāyena jhānakathaṃ kathesi. Jhāyī ceva so bhavaṃ gotamo ahosi jhānasīlī ca. Sabbaṅca pana so bhavaṃ gotamo jhānaṃ vaṇṇesī ”ti.

Na kho⁶ brāhmaṇa, so bhagavā sabbaṃ jhānaṃ vaṇṇesi. Nāpi⁷ so bhagavā sabbaṃ jhānaṃ na vaṇṇesīti.

¹ maññati bhavaṃ senāpati - Ma; maññasi evaṃ senāpati - Syā, PTS.

² yadime bhoto - Ma, PTS.

³ manussarāhasseyyakaṃ - Ma.

⁴ jhāyīhi jhānasīlīhi - Ma, Syā, PTS.

⁵ atha khvāhaṃ - Ma.

⁶ na ca kho - Ma.

⁷ napi - Ma.

Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, nói với tướng quân Upananda rằng: “Này ông tướng quân, ông nghĩ gì về điều này, là việc các vị đại đức này trọng vọng người đáng trọng vọng, cung kính người đáng cung kính như thế này? [?] Hiển nhiên, các vị đại đức này trọng vọng người đáng trọng vọng, cung kính người đáng cung kính, sùng bái người đáng sùng bái, cúng dường người đáng cúng dường. Và bởi vì nếu các vị đại đức ấy không trọng vọng, không cung kính, không sùng bái, không cúng dường người này, thì các vị đại đức ấy hiện nay có thể trọng vọng, có thể cung kính, có thể sùng bái, có thể cúng dường người nào để rồi sau khi trọng vọng, sau khi cung kính có thể sống nương nhờ?” [?]

Sau đó, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đại đức điều này: “Vậy thì hiện nay ngài Ānanda trú ngụ ở đâu?”

“Này Bà-la-môn, hiện nay tôi trú ngụ ở Veluvana.”

“Thưa ngài Ānanda, phải chăng Veluvana thật là đáng yêu, ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, [?] tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh?”

“Này Bà-la-môn, hiển nhiên Veluvana thật là đáng yêu, ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, [?] tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh, bởi vì có những người bảo hộ, những người trông nom như là ông vậy.”

“Thưa ngài Ānanda, hiển nhiên Veluvana thật là đáng yêu, ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, [?] tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh, bởi vì có các đại đức là những người có khuynh hướng tham thiền. Các đại đức không những là các hành giả mà còn có khuynh hướng tham thiền nữa.

Thưa ngài Ānanda, vào một lúc nọ ngài Gotama ấy ngụ ở Vesāli, tại Đại Lâm, ở giảng đường Kūṭāgāra. Thưa ngài Ānanda, khi ấy tôi đã đi đến Đại Lâm, giảng đường Kūṭāgāra, gặp ngài Gotama ấy. Và tại đó, ngài Gotama ấy đã thuyết bài giảng về thiền bằng nhiều phương thức. Ngài Gotama ấy không những đã là hành giả mà còn có khuynh hướng tham thiền nữa. Và ngài Gotama ấy đã còn ca ngợi tất cả các pháp tham thiền.”

“Này Bà-la-môn, quả không phải đức Thế Tôn ấy đã ca ngợi tất cả các pháp tham thiền. Cũng không phải là đức Thế Tôn ấy đã không ca ngợi tất cả các pháp tham thiền. [?]

Kathaṃ rūpañca brāhmaṇa, so bhagavā jhānaṃ na vaṇṇesi. Idha brāhmaṇa, ekacco kāmarāgapariyuṭṭhitena cetasā viharati kāmarāgaparetena. Uppannassa ca kāmarāgassa nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. So kāmarāgaṃyeva antaraṃ karitvā jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati. Byāpādapariyuṭṭhitena cetasā viharati byāpādaparetena. Uppannassa ca byāpādassa nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. So byāpādaṃyeva antaraṃ karitvā jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati. Thīnamiddhapariyuṭṭhitena cetasā viharati thīnamiddhaparetena. Uppannassa ca thīnamiddhassa nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. So thīnamiddhaṃyeva antaraṃ karitvā jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati. Uddhaccakukkucpariyuṭṭhitena cetasā viharati uddhaccakukkucparetena. Uppannassa ca uddhaccakukkucassa nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. So uddhaccakukkucāyeva antaraṃ karitvā jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati. Vicikicchāpariyuṭṭhitena cetasā viharati vicikicchāparetena. Uppannāya ca vicikicchāya nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti so vicikicchaṃyeva antaraṃ karitvā jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati. Evarūpaṃ kho brāhmaṇa, so bhagavā jhānaṃ na vaṇṇesi.

Kathaṃ rūpañca brāhmaṇa, so bhagavā jhānaṃ vaṇṇesi. Idha brāhmaṇa, bhikkhu viviceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī 'ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhaṃ asukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evarūpaṃ kho brāhmaṇa so bhagavā jhānaṃ vaṇṇesi "ti.

Gārayhaṃ kira bho ānanda, so bhavaṃ gotamo jhānaṃ garahi, pāsaṃsaṃ pasaṃsi. Handa ca 'dāni mayaṃ bho ānanda gacchāma bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā "ti.

Yassadāni tvaṃ brāhmaṇa kālaṃ maññasī "ti.

Atha kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto āyasmato ānandassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā utthāyāsanaṃ pakkāmi.

Atha kho gopakamoggallano brāhmaṇo acirapakkante vassakāre brāhmaṇe magadhamahāmatte āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: "Yaṃ no mayaṃ bhavantaṃ ānandaṃ apucchimha¹ taṃ no bhavaṃ ānandaṃ na byākāsī "ti.

¹ apucchimho - Ma.

Và này Bà-la-môn, pháp tham thiền có hình thức thế nào thì đức Thế Tôn ấy đã không ca ngợi? Này Bà-la-môn, trường hợp một người sống với tâm bị ám ảnh bởi ái dục, bị chế ngự bởi ái dục, và không nhận biết đúng theo bản thể sự thoát ly khỏi ái dục đã được sanh khởi. Người ấy tư tưởng rồi suy tư, suy tầm, suy tưởng, suy nghĩ thuần về ái dục. Có người sống với tâm bị ám ảnh bởi oán hận, bị chế ngự bởi oán hận, và không nhận biết đúng theo bản thể sự thoát ly khỏi oán hận đã được sanh khởi. Người ấy tư tưởng rồi suy tư, suy tầm, suy tưởng, suy nghĩ thuần về oán hận. Có người sống với tâm bị ám ảnh bởi sự đã dục và buồn ngủ, bị chế ngự bởi sự đã dục và buồn ngủ, và không nhận biết đúng theo bản thể sự thoát ly khỏi đã dục sự đã dục và buồn ngủ. Người ấy tư tưởng rồi suy tư, suy tầm, suy tưởng, suy nghĩ thuần về sự đã dục và buồn ngủ. Có người sống với tâm bị ám ảnh bởi vọng động và âu lo, bị chế ngự bởi vọng động và âu lo, và không nhận biết đúng theo bản thể sự thoát ly khỏi vọng động và âu lo đã được sanh khởi. Người ấy tư tưởng rồi suy tư, suy tầm, suy tưởng, suy nghĩ thuần về vọng động và âu lo. Có người sống với tâm bị ám ảnh bởi hoài nghi, bị chế ngự bởi hoài nghi, và không nhận biết đúng theo bản thể sự thoát ly khỏi hoài nghi đã được sanh khởi. Người ấy tư tưởng rồi suy tư, suy tầm, suy tưởng, suy nghĩ thuần về hoài nghi. Này Bà-la-môn, đức Thế Tôn ấy đã không ca ngợi pháp tham thiền có hình thức như thế.

Này Bà-la-môn, pháp tham thiền có hình thức như thế nào thì đức Thế Tôn ấy đã ca ngợi? Này Bà-la-môn, trường hợp vị tỳ khưu, ngay sau khi tách ly các dục, tách ly các bất thiện pháp, đạt đến và an trú sơ thiền có tâm có tứ có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tâm và tứ, (vị ấy) đạt đến và an trú nhị thiền với nội phần tĩnh lặng, có trạng thái nhất tâm, không tâm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Ly hỷ và ly tham ái, (vị ấy) an trú xả, có niệm và tỉnh giác, và cảm nhận lạc bằng thân, các bậc Thánh gọi điều ấy là: ‘Có xả, có niệm, trú vào lạc,’ (vị ấy) đạt đến và an trú tam thiền ấy. Do sự dứt bỏ lạc và do sự dứt bỏ khổ, do sự biến mất của hỷ và ưu ngay trước đây, (vị ấy) đạt đến và an trú tứ thiền không khổ không lạc, có sự thanh tịnh của xả và niệm. Này Bà-la-môn, đức Thế Tôn ấy đã ca ngợi pháp tham thiền có hình thức như thế.”

“Thưa ngài Ānanda, đúng vậy ngài Gotama ấy đã chê bai pháp tham thiền đáng bị chê bai, đã tán dương pháp tham thiền đáng được tán dương. Và thưa ngài Ānanda, giờ đây chúng tôi ra đi, chúng tôi có nhiều phận sự, có nhiều việc cần phải làm.”

“Này Bà-la-môn, giờ đây người hãy biết về thời điểm của việc ấy.”

Sau đó, Khi ấy, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, sau khi thích thú, sau khi tùy hỷ với lời giảng của đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Rồi Bà-la-môn Gopakamoggallāna, khi Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, ra đi không bao lâu, đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Điều nào mà chúng tôi đã hỏi ngài Ānanda, thì ngài Ānanda còn chưa trả lời điều ấy.” [?]

Api nu te¹ brāhmaṇa, avocumha: “Natthi kho brāhmaṇa ekabhikkhūpi tehi dhammehi sabbenā sabbaṃ sabbathā sabbaṃ samannāgato, yehi dhammehi samannāgato so bhagavā ahosi araham samāsambuddho. So hi brāhmaṇa, bhagavā anuppanna maggassa uppādetā, asaṅjātassa maggassa saṅjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovidō maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā ”ti.

Gopakamoggallānasuttaṃ aṭṭhamam.

--ooOoo--

¹ na nu te - Ma, Sīmu.

“Này Bà-la-môn, chẳng phải chúng tôi đã nói với ông là: ‘Này Bà-la-môn, cũng không có một vị tỷ khuru nào đạt được một cách toàn vẹn về biểu hiện, một cách toàn vẹn về phẩm chất, các pháp mà Ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã đạt được. Này Bà-la-môn, bởi vì đức Thế Tôn ấy là người làm hiện khởi đạo lộ chưa được hiện khởi, là người làm sanh khởi đạo lộ chưa được sanh khởi, [?] là người nói đến đạo lộ chưa được nói đến, là người biết về đạo lộ, hiểu về đạo lộ, rành rẽ về đạo lộ. Và hơn nữa, các đệ tử hiện nay sống, có sự thực hành theo đạo lộ, thì sau này sẽ được thành tựu.’”

Kinh Giảng cho Gopakamoggallāna là thứ tám.

--ooOoo--